SAO Y; Sở Giáo dục và Đào tạo; 24/06/2021

UBND TỈNH QUẢNG NINH **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1739/SGDĐT-TCCBQLCL V/v công bố điểm chuẩn và xét tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022	*Quảng Ninh, ngày 22 tháng 6 năm 2021*

Kính gửi: Các trường có cấp trung học phổ thông tuyển sinh theo phương thức thi tuyển.

Ngày 14/6/2021, Sở Giáo dục và Đào tạo đã gửi các đơn vị kết quả điểm thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2021 - 2022 để thông báo cho thí sinh dự thi. Căn cứ vào thông tin đăng ký tuyển sinh, kết quả điểm bài thi của thí sinh dự thi (bao gồm cả kết quả phúc khảo), chỉ tiêu tuyển sinh của từng đơn vị và quy định về việc xét tuyển sinh, Sở Giáo dục và Đào tạo thống kê số lượng trúng tuyển và bảng điểm chuẩn của các trường trung học phổ thông công lập tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển (gửi kèm theo công văn này).

Để đảm bảo công tác tuyển sinh được thực hiện theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các đơn vị:

1. Công bố công khai điểm chuẩn tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 để thí sinh, cha mẹ thí sinh đăng ký tuyển sinh vào trường được biết.

2. Rà soát lại thông tin của thí sinh đăng ký xét tuyển vào lớp 10 năm học 2021 - 2022 của trường theo Danh sách xét tuyển (Sở gửi các đơn vị qua hộp thư công vụ), trong đó đặc biệt lưu ý đến các thông tin cấu thành kết quả xét tuyển như: điểm thi, đối tượng ưu tiên, nhóm xét tuyển, điểm tính chỉ số phụ.

Trường hợp thiếu hoặc nhầm lẫn thông tin, Hiệu trưởng nhà trường xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của từng cá nhân đối với việc sai sót, có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin của thí sinh kèm theo đơn đề nghị (nếu trách nhiệm thuộc về gia đình học sinh) và bản tường trình (nếu trách nhiệm thuộc về cán bộ, giáo viên, nhân viên của đơn vị), gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo trong ngày 24/6/2021 để xem xét, quyết định.

3. Tổ chức xét tuyển theo quy định tại điểm 2.1, mục 2, phần VII của Công văn số 884/SGDĐT-TCCBQLCL ngày 31/3/2021, trong đó cần lưu ý:

a) Thông báo công khai đến tất cả các thí sinh đủ điểm trúng tuyển đến trường nộp hồ sơ nhập học, trong đó phải nêu rõ thành phần hồ sơ, địa điểm và thời gian tiếp nhận hồ sơ;

b) Trường hợp có thí sinh đủ điểm trúng tuyển nhưng không nhập học, nhà trường phải lưu giữ minh chứng để phục vụ việc giải quyết thắc mắc, khiếu nại sau này, Hiệu trưởng nhà trường hoàn toàn chịu trách nhiệm khi đề nghị xóa

tên thí sinh khỏi danh sách xét tuyển; tuyệt đối không đề nghị xóa tên thí sinh không nhận được thông báo hoặc do không liên lạc được với thí sinh hoặc gia đình thí sinh;

c) Sau khi xác định được danh sách học sinh không có nhu cầu nhập học (nếu có), đơn vị thông báo đến những thí sinh chưa trúng tuyển lần lượt theo điểm xét tuyển từ cao đến thấp (gồm cả chỉ số phụ); nội dung thông báo theo quy định tại điểm a, việc xác định nhập học theo quy định tại điểm b ở trên.

3. Hiệu trưởng nhà trường căn cứ quy định về công tác tuyển sinh của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện để chủ động giải quyết các đề nghị của gia đình học sinh, tuyệt đối không yêu cầu hoặc hướng dẫn gia đình học sinh đến Sở Giáo dục và Đào tạo giải quyết những nội dung đã được quy định rõ.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Phòng GDĐT các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, TCCBQLCL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH QUẢNG NINH

Đinh Ngọc Sơn

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT

NĂM HỌC 2021 - 2022

BẢNG ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT CHUYÊN HẠ LONG

XÉT TUYỂN SINH CHUYÊN	MÔN CHUYÊN										TỔNG
	Toán	*Tin*	*Lí*	*Hóa*	*Sinh*	*Văn*	*Sử*	*Địa*	*Anh*	*Trung*	
Số lượng ĐK xét tuyển	***157***	***171***	***94***	***105***	***81***	***153***	***54***	***76***	***236***	***70***	**1197**
NV1	*136*	*51*	*92*	*102*	*76*	*130*	*53*	*70*	*205*	*67*	**982**
NV2	*21*	*120*	*2*	*3*	*5*	*23*	*1*	*6*	*31*	*3*	**215**
Chỉ tiêu	*35*	*35*	*35*	*35*	*35*	*35*	*35*	*35*	*35*	*35*	**350**
Điểm chuẩn	***38.25***	***36.5***	***35***	***33.85***	***34.25***	***36***	***26.25***	***34.5***	***39.3***	***36.15***	
Chỉ số phụ (Điểm thi chuyên)	*6.25*	*6*	*5*	*5.3*	*5*	*5.75*	*6.25*	*6.75*	*6.9*	*6.7*	
Chỉ số phụ (Điểm TB môn chuyên lớp 9)	*9.8*	*9.3*	*9.8*	*9.2*	*9.4*	*9.3*	*9*	*8.5*	*9.2*	*9.9*	
Chỉ số phụ (Điểm TBCM lớp 9)	*9.4*	*8.1*	*9.3*	*8.3*	*9.1*	*9.2*	*8.1*	*7.9*	*9.2*	*9.2*	
Chỉ số phụ (Điểm sơ tuyển)	*19*	*15*	*15*	*14*	*15*	*19*	*17*	*13*	*15*	*15*	
Số lượng trúng tuyển	35	35	35	35	35	35	32	35	35	35	347
NV1	35	7	34	35	33	32	32	34	35	33	310
NV2	0	28	1	0	2	3	0	1	0	2	37

XÉT TUYỂN SINH KHÔNG CHUYÊN	*KC1*	*KC2*	*KC3*	TỔNG
Số lượng ĐK xét tuyển	*343*	*219*	*228*	790
NV1	*327*	*197*	*206*	730
NV2	16	22	22	60
Chỉ tiêu	*40*	*40*	*40*	120
Điểm chuẩn	***29***	***26.5***	***29.7***	
Chỉ số phụ (Điểm thi chuyên)	4.5	7.5	5.2	
Chỉ số phụ (Điểm TBCM lớp 9)	8.5	8.8	9.1	
Số lượng trúng tuyển	40	40	40	120

Điểm cao nhất không chuyên	32.25					31.75			32.7		
Thủ khoa chuyên	44.25	40	46.5	42.75	42.5	42	39	41	43.2	44.4	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT

NĂM HỌC 2021 - 2022

BẢNG ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH CÁC TRƯỜNG PTDTNT TỈNH VÀ PTDTNT THCS&THPT TIÊN YÊN

Kí hiệu vùng 1: DBKK+ DTTS; 2: DBKK + DT Kinh; vùng 3: KK

STT	Đơn vị	Vùng XT	XÉT TUYỂN					CHỈ TIÊU		TRÚNG TUYỂN					ĐIỂM CHUẨN								Tuyển thẳng	
			SL XÉT TUYỂN	Tỉnh		Tiên Yên		DTNT tỉnh	DTNT Tiên Yên	SL trúng tuyển bằng thi tuyển 02 trường	Tỉnh		Tiên Yên		ĐC DTNT tỉnh	Chỉ số phụ			ĐC DTNT Tiên Yên	Chỉ số phụ			DTNT tỉnh	DTNT Tiên Yên
				NV1	NV2	NV1	NV2				NV1	NV2	NV1	NV2		(TBM6 + TBM7 + TBM8 + TBM9)/4	TBM9	TB Văn 9 + TB Toán 9		(TBM6 + TBM7 + TBM8 + TBM9)/4	TBM9	TB Văn 9 + TB Toán 9		
			402	263	61	139	75	140	70	210	131	9	53	17										
		1		170	60	116	67			169	90	9	53	17										
		2		5		1	3	7	3	3	3													
		3		88	1	22	5			38	38													
1	Móng Cái	1						10																
		2																						
		3	15	15			2			10	10				*13*	*7.375*	*7.1*	*14.1*						
2	Hải Hà	1	51	37	13	14	21	19	10	28	18		7	3	***15.75***	*6.35*	*6.1*	*11.9*	***13***	*7.775*	*7.8*	*15.3*		
		2	1	1			1			1	1													
		3																						
3	Đầm Hà	1	20	20				13	5	12	12				***19.25***	*7.075*	*7.7*	*14.7*						
		2	1	1						1	1													
		3	3	3																				
4	Bình Liêu	1	71	44	12	27	18	21	15	42	22		9	11	***27.5***	*8.175*	*8.4*	*17.1*	***20***	*7.025*	*7.7*	*13.7*		
		2	1	1			1																	
		3	3	2		1																		
5	Ba Chẽ	1	70	35	14	35	28	21	15	35	20		12	3	***18.75***	*7.175*	*7.2*	*13.7*	***18***	*7.45*	*8*	*16.2*		
		2	2	1		1	1			1	1													
		3	6	3		3	3																	
6	Tiên Yên	1	40		21	40		9	25	34		9	25		*7*	*6.15*	*6.6*	*11.1*	***14***	*7.025*	*7*	*12.2*		
		2																						
		3	18		1	18																		
7	Cô Tô	1						1																
		2																						
		3																						
8	Vân Đồn	1	18	18				5		5	5				***25.25***	*7.65*	*7.5*	*14.3*						
		2	1	1																				
		3																						
9	Cẩm Phả	1						5																
		2																						
		3	18	18						5	5				*27*	*7.325*	*7.3*	*14.4*						

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đơn vị

STT	Đơn vị	Vùng XT	XÉT TUYỂN					CHỈ TIÊU		TRÚNG TUYỂN					ĐIỂM CHUẨN								Tuyển thẳng	
			SL XÉT TUYỂN	Tỉnh		Tiên Yên		DTNT tỉnh	DTNT Tiên Yên	SL trúng tuyển bằng thi tuyển 02 trường	Tỉnh		Tiên Yên		ĐC DTNT tỉnh	Chỉ số phụ			ĐC DTNT Tiên Yên	Chỉ số phụ			DTNT tỉnh	DTNT Tiên Yên
				NV1	NV2	NV1	NV2				NV1	NV2	NV1	NV2		(TBM6 + TBM7 + TBM8 + TBM9)/4	TBM9	TB Văn 9 + TB Toán 9		(TBM6 + TBM7 + TBM8 + TBM9)/4	TBM9	TB Văn 9 + TB Toán 9		
10	Hạ Long	1	16	16				31		13	13				6.75	5.275	5.9	10.7						
		2																						
		3	40	40						18	18				12.5	8.225	8.3	16.3						
11	Quảng Yên	1																						
		2																						
		3																						
12	Uông Bí	1						2																
		2																						
		3	4	4						2	2				30.75	8.1	8.1	15.6						
13	Đông Triều	1						3																
		2																						
		3	3	3						3	3				9.5	5.95	6	11.2						

Điểm cao nhất: 38.8 36.3

SỞ GDĐT QUẢNG NINH

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2021 - 2022

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH CÁC TRƯỜNG KHÔNG CHUYÊN BIỆT

TT	Tên Hội đồng coi thi	Nhóm XT	SL ĐKDThi	Chỉ tiêu	SL xét tuyển *(không tính tuyển thẳng)*	SL trúng tuyển *(không tính tuyển thẳng)*	*Điểm chuẩn sơ bộ*	*Chỉ số phụ*			SL tuyển thẳng *(học tại trường)*	*Mô tả nhóm xét tuyển*	SL trúng tuyển thẳng (trước thi DTNT)	SL trúng tuyển thẳng & DTNT
								(TBM6 + TBM7 + TBM8 + TBM9)/4	*TBM9*	*TB Văn 9 + TB Toán 9*				
	TỔNG		**12,750**	**8,873**	**13,114**	**8,688**					**165**		**251**	**86**
1	Trường THPT Trần Phú	1	428	**258**	448	256	*26.75*	*8.05*	*8.6*	*16.7*	2	*Tiếng Anh các xã phường*	2	
		2	265	**132**	267	130	*22.1*	*6.65*	*6.8*	*12.9*	2	*Tiếng Trung*	2	
		3	70	**50**	61	50	*7.75*	*5.5*	*5.5*	*10.5*		*Hải Sơn Bắc Sơn Vĩnh Trung Vĩnh Thực*		
2	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1	198	**180**	199	179	*8.5*	*5.475*	*5.5*	*10.8*	1		1	
		2	42	**45**	42	42	*4.4*	*6.275*	*6.2*	*11.3*				
3	Trường THPT Quảng Hà	1	21	**18**	12	10	*5.75*	*6.6*	*7*	*14.1*	8	*Xã Quảng Đức*	18	10
		2	95	**92**	96	92	*3.75*	*6.275*	*6.2*	*11.1*		*Các xã Cái Chiên, Quảng Thành, Quảng Phong (thôn 1, 2, 3, 4, 5), Quảng Thịnh (thôn 1, 2, 3), các thôn 7, 8, 9, Quang Lĩnh xã Quảng Minh*		
		3	282	**242**	284	241	*14*	*6.125*	*6*	*12.1*	1	*Các xã Quảng Minh (trừ 7, 8, 9, Quang Lĩnh), Quảng Chính (trừ thôn 1), TT Quảng Hà*	1	
4	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cương	1	7	**13**	7	5	*12.25*	*8.175*	*8.1*	*15.5*	8	*xã Quảng Sơn*	16	8
		2	164	**122**	164	116	*11.5*	*6.6*	*6.8*	*12.8*	6	*xã Quảng Long, xã Đường Hoa, thôn 1 xã Quảng Chính;thôn 4,5,6 xã Quảng Thịnh; thôn 6,7,8,9 xã Quảng Phong*	8	2
5	Trường THPT Đầm Hà	1	394	**315**	384	314	*10.25*	*6.15*	*6.4*	*12.4*	1		1	
6	Trường THPT Bình Liêu	1	205	**200**	179	178	*7*	*5.05*	*4.9*	*9.9*	5		22	17
7	Trường THPT Ba Chẽ	1	238	**225**	206	195	*7.5*	*5.75*	*6*	*11.3*	30		55	25
8	Trường THPT Tiên Yên	1	70	**69**	73	69	*12.25*	*5.775*	*6.1*	*10.5*		*Nhóm 1 (Vùng Trung Tâm: Thị Trấn Tiên Yên)*		
		2	115	**124**	115	114	*6.25*	*6.075*	*6.2*	*10.7*	10	*Nhóm 2 (Vùng Thấp: Tiên Lãng, Hải Lạng, Yên Than, Đồng Rui)*	11	1
		3	52	**47**	40	39	*7*	*6.1*	*5.9*	*10.7*	8	*Nhóm 3 (Vùng Cao: Điền Xá, Hà Lâu, Đại Dực 2, Phong Dụ)*	27	19
9	Trường THPT Hải Đông	1	119	**104**	120	103	*12.25*	*6.3*	*6.6*	*12.6*	1	*Vùng thấp*	3	2
		2	11	**16**	11	10	*6.75*	*6.25*	*6.3*	*12.4*	6	*Vùng cao*	6	
10	Trường THPT Hải Đảo	1	306	**235**	310	233	*15.75*	*6.65*	*6.6*	*11.2*	2		2	
		2	108	**85**	103	84	*12.75*	*5.6*	*5.8*	*10.6*	1		1	
		3	49	**40**	49	40	*10.25*	*7.2*	*6.8*	*13.6*				
11	Trường THPT Lê Hồng Phong	1	350	**220**	358	218	*27*	*6.575*	*6.9*	*12.4*	2		2	
12	Trường THPT Cửa Ông	1	276	**192**	283	192	*24*	*7.05*	*7.2*	*14.2*		*THCS Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Chu Văn An*		
		2	29	**28**	28	28	*8.25*	*6.175*	*6.2*	*11.4*		*TH-THCS Cẩm Hải; TH&THCS Cộng Hòa*		

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Tên Hội đồng coi thi	Nhóm XT	SL ĐKDThi	Chỉ tiêu	SL xét tuyển *(không tính tuyển thẳng)*	SL trúng tuyển *(không tính tuyển thẳng)*	*Điểm chuẩn sơ bộ*	*Chỉ số phụ*			SL tuyển thẳng *(học tại trường)*	*Mô tả nhóm xét tuyển*	SL trúng tuyển thẳng (trước thi DTNT)	SL trúng tuyển thẳng & DTNT
								(TBM6 + TBM7 + TBM8 + TBM9)/4	*TBM9*	*TB Văn 9 + TB Toán 9*				
13	Trường THPT Mông Dương	1	198	**178**	207	175	***19.25***	*6.25*	*5.9*	*9*	3	*Trường THCS Mông Dương, Trường THCS Chu Văn An*	3	
		2	42	**42**	42	42	*7*	*5.525*	*5.8*	*10.3*		*Trường TH&THCS Cộng Hòa, Trường TH&THCS Dương Huy, Trường TH&THCS Cẩm Hải, Trường THCS Mông Dương phân hiệu Đồng Mỏ*		
14	Trường THPT Cẩm Phả	1	809	**484**	825	481	*33*	*7.3*	*7.7*	*13.4*	3		3	
15	Trường THPT Lê Quý Đôn	1	399	**221**	404	216	***29.5***	*7.325*	*7.3*	*14.1*	5	*Gồm các trường THCS: Suối Khoáng, Quang Hanh, Thống Nhất, Bãi Tử Long, Chu Văn An*	5	
		2	48	**43**	46	43	***7.25***	*6.325*	*5.9*	*10.7*		*Trường THCS Dương Huy*		
16	Trường THPT Ngô Quyền	1	605	**315**	630	310	***25.25***	*7.025*	*7*	*12.8*	5		5	
17	Trường THPT Hòn Gai	1												
		2	677	**497**	930	488	*35*	*8.075*	*8.2*	*16*	9		9	
18	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	1	430	**270**	449	270	***23.5***	*7.225*	*7.3*	*13.3*				
19	Trường THPT Bãi Cháy	1	813	**450**	872	441	***29.75***	*7.85*	*7.9*	*14.3*	9		9	
20	Trường THPT Hoành Bồ	1		**3**							3	*HS trường PTDTNT Hoành Bồ*	5	2
		2	29	**5**	12	5	***6.5***	*5.85*	*6.6*	*12.7*		*Vùng KK*		
		3	401	**307**	427	302	***16.5***	*7.45*	*7.4*	*14*	5	*Vùng thuận lợi*	5	
21	Trường THPT Đông Thành	1	269	**222**	269	221	***18.25***	*6.775*	*6.8*	*11.5*	1	*Học sinh có hộ khẩu tại TX.Quảng Yên*	1	
		2	80	**30**	80	27	***25.75***	*8.225*	*7.9*	*15.4*	3	*Học sinh có hộ khẩu tại Nam Khê - Uông Bí; Đại Yên - Hạ Long*	3	
22	Trường THPT Bạch Đằng	1	473	**360**	481	356	*23*	*6.95*	*6.8*	*11.4*	4		4	
23	Trường THPT Minh Hà	1	506	**360**	508	354	***18.25***	*7.325*	*7.7*	*14*	6		6	
24	Trường THPT Uông Bí	1	913	**450**	923	446	***31.75***	*7.775*	*7.8*	*15.7*	4		4	
25	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	1	367	**270**	366	268	***16.5***	*5.575*	*6.2*	*10.5*	2		2	
26	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	1	498	**336**	505	332	***31.25***	*8.275*	*8.4*	*16.2*	4		4	
27	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1	363	**294**	363	294	***19.5***	*7.075*	*6.8*	*13*				
28	Trường THPT Đông Triều	1	535	**390**	537	386	***23.75***	*6.85*	*6.1*	*10.3*	4		4	
29	Trường THPT Lê Chân	1	401	**294**	399	293	***16.25***	*7.2*	*7*	*13.5*	1		1	